

Số: 36 /BC-ĐTTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT  
VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU MỘT NĂM TỐT NGHIỆP  
(SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2020 KHẢO SÁT NĂM 2021)**

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát, công khai vào báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa báo cáo công tác triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp (sinh viên tốt nghiệp năm 2020 thực hiện khảo sát năm 2021) và kết quả khảo sát như sau:

**1. MỤC TIÊU**

Công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

**2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT**

Sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học năm 2020 (tổng cả ba đợt tốt nghiệp của năm 2020)

**3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT**

Phương thức thực hiện: Gọi điện thoại và gửi email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.

Trung tâm Đào tạo Từ xa soạn thảo bảng câu hỏi gồm 10 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2020 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa tiến hành nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

Số lượng sinh viên khảo sát: 1.606 sinh viên tốt nghiệp trong năm 2020.

Số lượng sinh viên có phản hồi là 1.092 sinh viên, chiếm tỷ lệ 68,00%/tổng sinh viên tốt nghiệp năm 2020.

#### 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

##### 4.1 TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

###### a) Số liệu chung

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1.071	98,08%	1.863	98,16%	2.078	97,11%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	12	1,10%	1	0,05%	3	0,14%
Chưa có việc làm	9	0,82%	34	1,79%	59	2,75%
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.092</b>	<b>100%</b>	<b>1.898</b>	<b>100%</b>	<b>2.140</b>	<b>100%</b>

Ngành/chuyên ngành khi tốt nghiệp	Hình thức (hệ) đào tạo		Tổng
	VLVH	Từ xa	
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN)	2	55	57
Công tác xã hội & XHH	26	118	144
Kế toán	14	122	136
Kinh tế CN kinh tế luật	0	35	35
Quản trị kinh doanh (QTKD)	16	204	220
Ngôn ngữ Anh (NNA)	9	28	37
Luật kinh tế & Luật	98	328	426
Công nghệ sinh học	0	1	1
Tài chính Ngân hàng	5	11	16
Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	19	1	20
<b>Tổng</b>	<b>189</b>	<b>903</b>	<b>1.092</b>

Trong mẫu nghiên cứu chính thức (dữ liệu đạt yêu cầu) có 903 sinh viên chiếm 82,7% là sinh viên đã theo học hình thức đào tạo Từ xa và có 189 sinh viên chiếm 17,3% là sinh viên học hình thức đào tạo VHL. Xét trên góc độ phân bố về hình thức đào tạo, mẫu nghiên cứu nghiêng về hình thức Từ xa nhiều hơn. Số mẫu nghiên cứu cụ thể sinh viên phản ánh đúng thực trạng đào tạo không chính qui, hình thức Từ xa luôn có qui mô lớn hơn hình thức VLVH trong các năm vừa qua.



**b) Số liệu chung (Có việc làm = Có việc làm + Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục)**

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1.071	98,08%	1.863	98,16%	2.078	97,11%
Chưa có việc làm	21	1,92%	35	1,84%	62	2,89%
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.092</b>	<b>100%</b>	<b>1.898</b>	<b>100%</b>	<b>2.140</b>	<b>100%</b>

Tỷ lệ sinh viên có việc làm ở năm 2019 giảm còn 97,11%, tuy nhiên lại tăng lên đạt 98,16% năm 2020 và giảm nhẹ còn 98,08% năm 2021.

Tỷ lệ sinh viên chưa có việc giảm từ 2,89% vào năm 2019 xuống còn 1,84% năm 2020 và năm 2021 là 1,92%.

Ngành/Chuyên ngành	Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	Số lượng sinh viên phản hồi (người)	Tỷ lệ sinh viên phản hồi/ sinh viên tốt nghiệp (%)	Có việc làm		Chưa có việc làm		Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	
				Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	85	57	67,06%	55	96,49%	1	1,75%	1	1,75%
Công tác xã hội & XHH	215	144	66,98%	142	98,61%	1	0,69%	1	0,69%
Kế toán	185	136	73,51%	134	98,53%	2	1,47%	0	0,00%
Kinh tế CN KTL	56	35	62,50%	35	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
QTKD	325	220	67,69%	213	96,82%	6	2,73%	1	0,45%
NNA	75	37	49,33%	34	91,89%	2	5,41%	1	2,70%
Luật kinh tế & Luật	624	426	68,27%	422	99,06%	1	0,23%	3	0,70%
Công nghệ sinh học	1	1	100,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
TCNH	19	16	84,21%	15	93,75%	1	6,25%	0	0,00%
Kinh tế CN Quản lý công	21	20	95,24%	20	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
<b>Tổng</b>	<b>1.606</b>	<b>1.092</b>	<b>68,00%</b>	<b>1.071</b>	<b>98,08%</b>	<b>14</b>	<b>1,28%</b>	<b>7</b>	<b>0,64%</b>

100% sinh viên ngành Kinh tế CN Quản lý công, Kinh tế CN Kinh tế Luật và Công nghệ Sinh học có việc làm. Các ngành như Công tác xã hội & XHH, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế & Luật (Luật học) đều có tỉ lệ sinh viên có việc làm trên 98%



Tỷ lệ sinh viên “Chưa có việc làm” của ngành Tài chính - Ngân hàng chiếm tỉ lệ cao nhất là 6,25%, tiếp đó là ngành Ngôn ngữ Anh với 5,41% và Quản trị kinh doanh với 2,73%.

## 4.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

### a) Số liệu chung

Thời gian tìm được việc làm	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	990	92,44%	1.788	95,97%	2.042	98,30%
Trong vòng 1 tháng	17	1,59%	36	1,93%	15	0,70%
Từ 2 – 3 tháng	25	2,33%	16	0,86%	7	0,30%
Từ 3 – 6 tháng	39	3,64%	7	0,38%	4	0,20%
Trên 6 tháng	0	0,00%	16	0,86%	10	0,50%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.071</b>	<b>100%</b>	<b>1.863</b>	<b>100%</b>	<b>2.078</b>	<b>100%</b>

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 92,44%.

Không có sinh viên nào tham gia khảo sát cho biết có việc làm trên 6 tháng.

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp có xu hướng giảm từ 98,30% năm 2019 còn 95,97% năm 2020 và còn 92,44% năm 2021.

Sinh viên có việc làm trên 6 tháng tăng từ 0,50% năm 2019 lên 0,86% năm 2020 và đến năm 2021 tỉ lệ này là 0%.

Trong 1.071 cựu sinh viên đã có việc làm có đến 990 cựu sinh viên (chiếm 92,44%) cho biết đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, còn lại 81 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chiếm 7,54% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm. Trong 81 cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, có 39 người có việc làm trong khoản thời gian từ 3 đến 6 tháng, 42 người còn lại có việc làm trong khoản thời gian từ 1 đến 3 tháng sau khi tốt nghiệp. Như vậy, hầu hết sinh viên tốt nghiệp năm 2020 đều đã có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn.

### b) Số liệu ngành học

Các ngành: công nghệ sinh học, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế CN Quản lý công có 100% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Các ngành: Kinh tế CN kinh tế luật, Công tác xã hội & XHH, Luật kinh tế & Luật, Ngôn ngữ Anh có khoảng 94% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp; 1,5% - 2% sinh viên các ngành này có việc làm trong vòng 1 tháng kể từ khi tốt nghiệp. Số còn lại có việc



làm trong vòng từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp, trường hợp sinh viên các ngành này có việc làm trên 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp là không có.

Ngành Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng và ngành Kế toán là hai ngành có tỷ lệ sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp đạt khoảng 87%, có từ 5,5% - 6% sinh viên hai ngành này có việc làm từ 2-3 tháng sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ này cũng tương ứng với tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 – 3 tháng		Từ 3 – 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	48	87,27%	2	3,64%	3	5,45%	2	3,64%	0	0,00%	55
2	Công tác xã hội & XHH	134	94,37%	2	1,41%	0	0,00%	6	4,23%	0	0,00%	142
3	Kế toán	117	87,31%	2	1,49%	8	5,97%	7	5,22%	0	0,00%	134
4	Kinh tế CN KTL	33	94,29%	0	0,00%	0	0,00%	2	5,71%	0	0,00%	35
5	QTKD	196	92,02%	3	1,41%	6	2,82%	6	2,82%	2	0,00%	213
6	NNA	32	94,12%	0	0,00%	0	0,00%	2	5,88%	0	0,00%	34
7	Luật kinh tế & Luật	394	93,36%	9	2,13%	6	1,42%	13	3,08%	0	0,00%	422
8	Công nghệ sinh học	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
9	TCNH	15	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	20	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	20
	<b>Tổng</b>	990	92,44%	18	1,68%	23	2,15%	38	3,55%	2	0,00%	1071

#### 4.3. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

##### a) Số liệu chung

Sinh viên đang làm việc trong các Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất: 71,06%.

Sinh viên làm việc trong DNTN trong nước chiếm tỷ lệ cao thứ nhì: 11,20%.

Sinh viên Tự kinh doanh có xu hướng giảm từ 2,90% năm 2019 chỉ còn 0,75% năm 2020 và tăng mạnh đạt 6,35% năm 2021.



Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Tự kinh doanh/kinh tế hộ cá thể	68	6,35%	14	0,75%	60	2,90%
DNTN trong nước	120	11,20%	424	22,76%	306	14,70%
Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp	761	71,06%	1358	72,89%	1672	80,60%
Tổ chức/Doanh nghiệp nước ngoài	82	7,66%	45	2,42%	32	1,50%
Thành phần kinh tế khác	40	3,73%	22	1,18%	5	0,20%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.071</b>	<b>100%</b>	<b>1.863</b>	<b>100%</b>	<b>2.075</b>	<b>100%</b>

Sinh viên làm việc trong Cơ quan nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 80,60% năm 2019 còn 72,89% năm 2020 và đến năm 2021 chỉ còn 71,06%.

Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng từ 14,70% năm 2019 đến năm 2020 đạt 22,76%. Tuy nhiên, con số này lại giảm còn khoảng 11,20% năm 2021.

Sinh viên làm việc tại các Tổ chức/ Doanh nghiệp nước ngoài năm 2019 là 1,50% so nhưng tăng lên 2,42% năm 2020 và tăng mạnh ở năm 2021 với 7,66%.

Điều này cho thấy chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong các doanh nghiệp nước ngoài mặc dù nhỏ nhưng lại có xu hướng tăng lên. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

#### **b) Số liệu theo ngành học năm 2021**

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 29,04%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 13,54%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 10,18% và ngành Kế toán chiếm 8,96%.

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 3,64%.

Sinh viên ngành Quản Trị Kinh Doanh và Kế Toán có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 1,49% và 1,31%



STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	4	0,37%	7	0,65%	37	3,45%	4	0,37%	3	0,28%	55
2	Công tác xã hội & XHH	6	0,56%	11	1,03%	109	10,18%	12	1,12%	4	0,37%	142
3	Kế toán	14	1,31%	14	1,31%	96	8,96%	5	0,47%	5	0,47%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	5	0,47%	28	2,61%	2	0,19%	0	0,00%	35
5	QTKD	16	1,49%	27	2,52%	145	13,54%	16	1,49%	9	0,84%	213
6	NNA	5	0,47%	3	0,28%	22	2,05%	2	0,19%	2	0,19%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	40	3,73%	311	29,04%	39	3,64%	21	1,96%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	0	0,00%	1
9	TCNH	0	0,00%	3	0,28%	10	0,93%	1	0,09%	1	0,09%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	2	0,19%	5	0,47%	12	1,12%	1	0,09%	2	0,19%	20
<b>Tổng</b>		<b>58</b>	<b>5,42%</b>	<b>115</b>	<b>10,74%</b>	<b>770</b>	<b>71,90%</b>	<b>83</b>	<b>7,75%</b>	<b>47</b>	<b>4,39%</b>	<b>1.071</b>

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật chiếm tỉ lệ 3,73% cao nhất.

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính quy của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

### c) Số liệu theo ngành học năm 2020

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 30,76%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 9,55%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 7,62% và ngành Kế toán chiếm 7,41%.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,75%.

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,43%.



STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng(CTXDDD&CN)	1	0,05%	32	1,72%	102	5,48%	2	0,11%	3	0,16%	140
2	Công tác xã hội & XHH	0	0,00%	29	1,56%	142	7,62%	4	0,21%	1	0,05%	176
3	Kế toán	0	0,00%	66	3,54%	138	7,41%	5	0,27%	0	0,00%	209
4	Kinh tế CN KTL	1	0,05%	12	0,64%	109	5,85%	3	0,16%	1	0,05%	126
5	QTKD	2	0,11%	100	5,37%	178	9,55%	14	0,75%	5	0,27%	299
6	NNA	1	0,05%	33	1,77%	78	4,19%	7	0,38%	2	0,11%	121
7	Luật kinh tế & Luật	8	0,43%	140	7,51%	573	30,76%	9	0,48%	9	0,48%	739
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	4	0,21%	4	0,21%	0	0,00%	0	0,00%	8
9	Tài chính Ngân hàng	1	0,05%	8	0,43%	29	1,56%	1	0,05%	1	0,05%	40
10	Khoa học máy tính	0	0,00%	0	0,00%	5	0,27%	0	0,00%	0	0,00%	5
	<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>0,75%</b>	<b>424</b>	<b>22,76%</b>	<b>1358</b>	<b>72,89%</b>	<b>45</b>	<b>2,42%</b>	<b>22</b>	<b>1,18%</b>	<b>1863</b>

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Quản trị kinh doanh chiếm tỉ lệ cao nhất với 5,37%.

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

#### d) Số liệu theo ngành học năm 2019

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	7	0,34%	52	2,50%	90	4,33%	2	0,10%	1	0,05%	152
2	Công tác xã hội & XHH	2	0,10%	3	0,14%	172	8,28%	0	0,00%	0	0,00%	177
3	Kế toán	10	0,48%	65	3,13%	276	13,28%	4	0,19%	2	0,10%	357
4	Kinh tế CN KTL	1	0,05%	9	0,43%	171	8,23%	3	0,14%	2	0,10%	186
5	QTKD	14	0,67%	109	5,25%	257	12,37%	15	0,72%	2	0,10%	397



6	NNA	2	0,10%	35	1,68%	57	2,74%	3	0,14%	0	0,00%	97
7	Luật kinh tế & Luật	24	1,15%	27	1,30%	575	27,67%	3	0,14%	0	0,00%	629
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	13	0,63%	0	0,00%	0	0,00%	13
9	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	7	0,34%	57	2,74%	0	0,00%	0	0,00%	64
10	Khoa học máy tính	0	0,00%	2	0,10%	2	0,10%	2	0,10%	0	0,00%	6
	<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>2,89%</b>	<b>309</b>	<b>14,87%</b>	<b>1670</b>	<b>80,37%</b>	<b>32</b>	<b>1,54%</b>	<b>7</b>	<b>0,34%</b>	<b>2078</b>

#### 4.4. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

##### a) Số liệu chung

Theo kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên đang ở mức từ 5 triệu trở lên chiếm hơn 72%/ tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Dưới 3 triệu	36	3,36%	6	0,32%	25	1,20%
Từ 3 đến dưới 5 triệu	259	24,18%	160	8,59%	328	16,00%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	283	26,42%	451	24,21%	860	41,80%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	110	10,27%	698	37,47%	388	18,90%
Trên 10 triệu	383	35,76%	513	27,54%	453	22,10%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.071</b>	<b>100%</b>	<b>1.863</b>	<b>100%</b>	<b>2.054</b>	<b>100%</b>

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng chiếm tỉ lệ cao nhất với 35,76%. Mức thu nhập từ 7 đến dưới 10 triệu đồng có 110 sinh viên chiếm 10,27% số lượng sinh viên cung cấp thông tin về thu nhập. Mức thu nhập từ 5-7 triệu đồng có 283 người chiếm 26,42%.

Theo số liệu trên thì mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên tăng lên đáng kể qua các năm. Cụ thể là mức thu nhập bình quân/tháng từ 7-10 triệu đồng tăng từ 18,90% năm 2019 lên đạt 37,47% năm 2020 và giảm còn 10,27% năm 2021. Mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng cũng tăng từ 22,10% năm 2019 và đạt 27,54% năm 2020 và tăng mạnh đạt 35,76% năm 2021.

##### b) Số liệu theo ngành học năm 2021

Theo số liệu trên cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp năm 2020 (khảo sát năm 2021) tăng cao, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có



thu nhập trên 5 triệu đồng Trong đó, sinh viên có mức thu nhập bình quân trên 10 triệu là cao nhất với 394 sinh viên chiếm 36,79%.

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	7	0,65%	23	2,15%	55
2	Công tác xã hội & XHH	1	0,09%	39	3,64%	33	3,08%	17	1,59%	52	4,86%	142
3	Kế toán	8	0,75%	26	2,43%	40	3,73%	18	1,68%	42	3,92%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	3	0,28%	16	1,49%	3	0,28%	13	1,21%	35
5	QTKD	9	0,84%	39	3,64%	59	5,51%	25	2,33%	81	7,56%	213
6	NNA	0	0,00%	9	0,84%	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	119	11,11%	110	10,27%	33	3,08%	149	13,91%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	1
9	TCNH	1	0,09%	4	0,37%	2	0,19%	0	0,00%	8	0,75%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	3	0,28%	3	0,28%	2	0,19%	3	0,28%	9	0,84%	20
<b>Tổng</b>		<b>36</b>	<b>3,36%</b>	<b>248</b>	<b>23,16%</b>	<b>281</b>	<b>26,24%</b>	<b>112</b>	<b>10,46%</b>	<b>394</b>	<b>36,79%</b>	<b>1071</b>

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu cao nhất ở ngành Luật kinh tế & Luật với 13,91%, xếp sau đó là ngành Quản trị kinh doanh với 7,56%.

Tuy nhiên, số sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu cao nhất cũng là ngành Luật kinh tế & Luật với 11,11%. Điều này là hoàn toàn phù hợp vì đây là những sinh viên làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

### c) Số liệu theo ngành học năm 2020

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	5	0,27%	16	0,86%	31	1,66%	54	2,90%	34	1,83%	140
2	Công tác xã hội & XHH	0	0,00%	17	0,91%	49	2,63%	57	3,06%	53	2,84%	176



3	Kế toán	3	0,16%	17	0,91%	48	2,58%	85	4,56%	56	3,01%	209
4	Kinh tế CN KTL	3	0,16%	15	0,81%	39	2,09%	39	2,09%	30	1,61%	126
5	QTKD	12	0,64%	16	0,86%	59	3,17%	126	6,76%	86	4,62%	299
6	NNA	3	0,16%	6	0,32%	26	1,40%	48	2,58%	38	2,04%	121
7	Luật KT & Luật	14	0,75%	72	3,86%	187	10,04%	269	14,44%	197	10,57%	739
8	CNSH	0	0,00%	0	0,00%	2	0,11%	4	0,21%	2	0,11%	8
9	TCNH	1	0,05%	1	0,05%	9	0,48%	14	0,75%	15	0,81%	40
10	KH máy tính	0	0,00%	0	0,00%	1	0,05%	2	0,11%	2	0,11%	5
	<b>Tổng</b>	<b>41</b>	<b>2,20%</b>	<b>160</b>	<b>8,59%</b>	<b>451</b>	<b>24,21%</b>	<b>698</b>	<b>37,47%</b>	<b>513</b>	<b>27,54%</b>	<b>1863</b>

### c) Số liệu theo ngành học năm 2019

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	0	0,00%	17	0,82%	35	1,68%	38	1,83%	62	2,98%	152
2	Công tác xã hội & XHH	7	0,34%	41	1,97%	62	2,98%	40	1,92%	27	1,30%	177
3	Kế toán	2	0,10%	66	3,18%	163	7,84%	76	3,66%	50	2,41%	357
4	Kinh tế CN KTL	3	0,14%	54	2,60%	87	4,19%	21	1,01%	21	1,01%	186
5	QTKD	2	0,10%	25	1,20%	146	7,03%	92	4,43%	129	6,21%	397
6	NNA	1	0,05%	3	0,14%	17	0,82%	22	1,06%	40	1,92%	97
7	Luật KT & Luật	9	0,43%	124	5,97%	312	15,01%	85	4,09%	96	4,62%	629
8	CNSH	0	0,00%	1	0,05%	7	0,34%	0	0,00%	5	0,24%	13
9	TCNH	0	0,00%	2	0,10%	28	1,35%	16	0,77%	18	0,87%	64
10	KH máy tính	0	0,00%	1	0,05%	3	0,14%	1	0,05%	1	0,05%	6
	<b>Tổng</b>	<b>24</b>	<b>1,15%</b>	<b>334</b>	<b>16,07%</b>	<b>860</b>	<b>41,39%</b>	<b>391</b>	<b>18,82%</b>	<b>449</b>	<b>21,61%</b>	<b>2078</b>

## 4.5. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

### a) Số liệu chung



Mức độ phù hợp của công việc so với chuyên ngành đã học	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Hoàn toàn không phù hợp	45	4,20%	396	21,26%	285	13,70%
Phù hợp ít	77	7,19%	272	14,60%	126	6,10%
Phù hợp trung bình	135	12,61%	308	16,53%	399	19,20%
Khá phù hợp	174	16,25%	602	32,31%	593	28,60%
Hoàn toàn phù hợp	640	59,76%	285	15,30%	672	32,40%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.071</b>	<b>100%</b>	<b>1.863</b>	<b>100%</b>	<b>2.075</b>	<b>100%</b>

Sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất là 59,76%. Lần lượt sau đó là sinh viên có mức độ khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao thứ hai là 16,25%, sinh viên có mức độ phù hợp trung bình chiếm 12,61% và sinh viên có mức độ không phù hợp với ngành học chiếm tỉ lệ 4,20%.

Sinh viên có mức độ hoàn toàn không phù hợp tăng từ 13,70% năm 2019 lên 21,26% năm 2020 và giảm mạnh còn 4,20% năm 2021. Sinh viên có mức độ phù hợp ít từ 6,01% năm 2019 tăng lên 14,60% năm 2020 và giảm mạnh còn 7,19% năm 2021. Sinh viên có mức độ phù hợp trung bình giảm từ 19,20% năm 2019 còn 16,53% năm 2020 và giảm còn 12,61% năm 2021. Sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp từ 32,40% năm 2019 giảm đáng kể năm 2020 chỉ còn 15,30% và tăng mạnh đạt 59,76% năm 2021.

#### b) Số liệu theo ngành học

STT	Ngành/Chuyên ngành	Hoàn toàn không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	1	0,09%	2	0,19%	6	0,56%	9	0,84%	37	3,45%	55
2	Công tác xã hội & XHH	5	0,47%	16	1,49%	17	1,59%	23	2,15%	81	7,56%	142
3	Kế toán	3	0,28%	5	0,47%	16	1,49%	24	2,24%	86	8,03%	134
4	Kinh tế CN KTL	1	0,09%	4	0,37%	10	0,93%	7	0,65%	13	1,21%	35
5	QTKD	7	0,65%	17	1,59%	25	2,33%	25	2,33%	139	12,98%	213
6	NNA	2	0,19%	1	0,09%	6	0,56%	7	0,65%	18	1,68%	34
7	Luật kinh tế & Luật	24	2,24%	30	2,80%	50	4,67%	71	6,63%	247	23,06%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	1	0,09%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
9	TCNH	1	0,09%	0	0,00%	1	0,09%	3	0,28%	10	0,93%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	1	0,09%	1	0,09%	2	0,19%	5	0,47%	11	1,03%	20
	<b>Tổng</b>	<b>45</b>	<b>4,20%</b>	<b>77</b>	<b>7,19%</b>	<b>133</b>	<b>12,42%</b>	<b>174</b>	<b>16,25%</b>	<b>642</b>	<b>59,76%</b>	<b>1071</b>



Theo bảng số liệu trên, sinh viên tìm được việc làm hoàn toàn phù hợp với ngành học là cao nhất chiếm tỉ lệ 59,76%. Trong đó, cao nhất là ngành Luật kinh tế & Luật chiếm tỉ lệ 23,06%, tiếp sau đó là ngành Quản trị kinh doanh với 12,98%.

Kế toán với 8,03%, ngành Công tác xã hội và Xã hội học chiếm 7,56%, ngành CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) chiếm 3,45% và Ngôn ngữ Anh chiếm tỉ lệ 1,68%.

Ngành Luật kinh tế & Luật cũng là ngành chiếm tỉ lệ sinh viên có mức độ không phù hợp của ngành cao nhất với 2,24% mặc dù có mức độ hoàn toàn phù hợp là cao nhất.

#### 4.6. SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM NHƯNG ĐANG ĐI HỌC TIẾP TỤC

Chương trình học	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Văn bằng 2	8	66,67%	29	85,29%	43	50,00%
Cao học	5	41,67%	5	14,71%	43	50,00%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>	<b>100%</b>	<b>34</b>	<b>100%</b>	<b>86</b>	<b>100%</b>

Trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp có 12 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục, cụ thể là có 8 sinh viên đang học thêm văn bằng 2 và 5 sinh viên còn lại đang học lên cao học.

#### 4.7. LÝ DO SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Tiếp tục đi học/chưa có ý định tìm việc	12	57,14%	1	2,86%	4	6,45%
Đang xin việc nhưng chưa có kết quả	0	0,00%	0	0,00%	4	6,45%
Đã xin việc nhưng không phù hợp	1	4,76%	9	25,71%	26	41,94%
Có việc gia đình nên chưa tìm việc	8	38,10%	19	54,29%	27	43,55%
Khác	0	0,00%	6	17,14%	1	1,61%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21</b>	<b>100%</b>	<b>35</b>	<b>100%</b>	<b>62</b>	<b>100%</b>

#### 4.8. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường cho thấy, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh đã thiết kế những



Chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động, chất lượng đào tạo theo hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường được các tổ chức, các nhà tuyển dụng công nhận, xã hội thừa nhận. Điều này thể hiện qua các khía cạnh như: Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 98,08%, sinh viên có việc làm phù hợp với ngành học là 88,61%, sinh viên có thể học lên cao học và những chương trình học tập khác. Tuy nhiên, chỉ còn khoảng 0,82% sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có một phần lớn sinh viên chưa đi làm vì có chuyện gia đình (8/21 sinh viên), chỉ có 45 sinh viên chiếm 4,20% sinh viên có việc làm không phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo. Đây là điểm nhà Trường cần nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo của mình đáp ứng hoàn toàn thị trường lao động.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học (tốt nghiệp năm 2020, khảo sát năm 2021) tại Trung tâm ĐT Từ Xa.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Kim Phước**